

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **87** /2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày **31** tháng **7** năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Xét Tờ trình số 316 /TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về dự thảo Nghị quyết quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 115/BC-BVHXXH ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.



Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định tỷ lệ (%) chi phí quản lý để thực hiện các nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến (viết tắt là người có công với cách mạng) do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng thành phố Đà Nẵng, Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả chế độ trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả); tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 2. Tỷ lệ (%) chi phí quản lý, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả và tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả

1. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng thành phố Đà Nẵng

a) Tỷ lệ (%) chi phí quản lý, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả và tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng thành phố Đà Nẵng trực tiếp thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

b) Ngoài mức tỷ lệ (%) chi phí quản lý quy định tại điểm a khoản 1 nêu trên, Ủy ban nhân dân các xã, phường được hưởng thêm 12% chi phí quản lý còn lại toàn thành phố sau khi phân bổ cho các cơ quan, đơn vị tại điểm a, khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này để quản lý việc thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (tỷ lệ này chia đều cho Ủy ban nhân dân các xã, phường).

2. Đối với Sở Tài chính, Sở Nội vụ: Tỷ lệ (%) chi phí quản lý được hưởng còn lại sau khi thực hiện phân bổ cho các cơ quan, đơn vị tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này để quản lý việc thực hiện các chế độ chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên toàn thành phố, được phân bổ theo cơ cấu như sau:



a) Sở Tài chính: 8% chi phí quản lý còn lại.

b) Sở Nội vụ: 80% chi phí quản lý còn lại.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP: Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Cơ quan Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

PHÓ ĐÀI NẠI



Phụ lục

**TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ, TỶ LỆ (%) THÙ LAO CHI TRẢ
CHO NGƯỜI TRỰC TIẾP CHI TRẢ, TỶ LỆ (%) MỨC CHI
PHÍ CHO TỔ CHỨC DỊCH VỤ CHI TRẢ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **87**/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Đơn vị, xã, phường	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)	
		Tổng cộng	Trong đó, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả, tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)
A	B	C	D
1	Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng thành phố Đà Nẵng	0,651	
2	Hải Châu	0,697	0,442
3	Hòa Cường	0,697	0,442
4	Thanh Khê	0,697	0,442
5	An Khê	0,697	0,442
6	An Hải	0,697	0,442
7	Sơn Trà	0,697	0,442
8	Ngũ Hành Sơn	0,697	0,442
9	Hòa Khánh	0,697	0,442
10	Hải Vân	0,697	0,442
11	Liên Chiểu	0,697	0,442
12	Cẩm Lệ	0,697	0,442
13	Hòa Xuân	0,697	0,442
14	Tam Kỳ	0,680	0,305
15	Quảng Phú	0,680	0,305



STT	Đơn vị, xã, phường	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)	
		Tổng cộng	Trong đó, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả, tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)
A	B	C	D
16	Hương Trà	0,680	0,305
17	Bàn Thạch	0,680	0,305
18	Điện Bàn	0,570	0,265
19	Điện Bàn Đông	0,570	0,265
20	An Thắng	0,570	0,265
21	Điện Bàn Bắc	0,570	0,265
22	Hội An	0,620	0,290
23	Hội An Đông	0,620	0,290
24	Hội An Tây	0,620	0,290
25	Hoà Vang	0,697	0,442
26	Hòa Tiến	0,697	0,442
27	Bà Nà	0,697	0,442
28	Núi Thành	0,900	0,430
29	Tam Mỹ	0,900	0,430
30	Tam Anh	0,900	0,430
31	Đức Phú	0,900	0,430
32	Tam Xuân	0,900	0,430
33	Tây Hồ	0,750	0,325
34	Chiên Đàn	0,750	0,325
35	Phú Ninh	0,750	0,325
36	Lãnh Ngọc	1,570	0,750
37	Tiên Phước	1,570	0,750
38	Thạnh Bình	1,570	0,750
39	Sơn Cẩm Hà	1,570	0,750

STT	Đơn vị, xã, phường	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)	
		Tổng cộng	Trong đó, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả, tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)
A	B	C	D
40	Trà Liên	2,000	1,000
41	Trà Giáp	2,000	1,000
42	Trà Tân	2,000	1,000
43	Trà Đốc	2,000	1,000
44	Trà My	2,000	1,000
45	Nam Trà My	2,770	1,250
46	Trà Tập	2,770	1,250
47	Trà Vân	2,770	1,250
48	Trà Linh	2,770	1,250
49	Trà Leng	2,770	1,250
50	Thăng Bình	0,800	0,390
51	Thăng An	0,800	0,390
52	Thăng Trường	0,800	0,390
53	Thăng Điền	0,800	0,390
54	Thăng Phú	0,800	0,390
55	Đồng Dương	0,800	0,390
56	Quế Sơn Trung	0,650	0,310
57	Quế Sơn	0,650	0,310
58	Xuân Phú	0,650	0,310
59	Nông Sơn	0,650	0,310
60	Quế Phước	0,650	0,310
61	Duy Nghĩa	0,650	0,300
62	Nam Phước	0,650	0,300
63	Duy Xuyên	0,650	0,300

STT	Đơn vị, xã, phường	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)	
		Tổng cộng	Trong đó, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả, tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)
A	B	C	D
64	Thu Bồn	0,650	0,300
65	Điện Bàn Tây	0,570	0,265
66	Gò Nổi	0,570	0,265
67	Đại Lộc	0,740	0,310
68	Hà Nha	0,740	0,310
69	Thượng Đức	0,740	0,310
70	Vu Gia	0,740	0,310
71	Phú Thuận	0,740	0,310
72	Thạnh Mỹ	2,420	1,050
73	Bến Giằng	2,420	1,050
74	Nam Giang	2,420	1,050
75	Đắc Pring	2,420	1,050
76	La Dêê	2,420	1,050
77	La Êê	2,420	1,050
78	Sông Vàng	1,880	0,900
79	Sông Kôn	1,880	0,900
80	Đông Giang	1,880	0,900
81	Bến Hiên	1,880	0,900
82	Avương	2,330	1,150
83	Tây Giang	2,330	1,150
84	Hùng Sơn	2,330	1,150
85	Hiệp Đức	1,580	0,705
86	Việt An	1,580	0,705
87	Phước Trà	1,580	0,705

STT	Đơn vị, xã, phường	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)	
		Tổng cộng	Trong đó, tỷ lệ (%) thù lao chi trả cho người trực tiếp chi trả, tỷ lệ (%) mức chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng cơ quan, đơn vị)
A	B	C	D
88	Khâm Đức	3,320	1,500
89	Phước Năng	3,320	1,500
90	Phước Chánh	3,320	1,500
91	Phước Thành	3,320	1,500
92	Phước Hiệp	3,320	1,500
93	Tam Hải	0,900	0,430
94	Tân Hiệp	0,620	0,290